

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 6 - 2025

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tống Duy Toán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Long Văn Hoàng.

2. Ông Vương Đức Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Giàng Mạnh Vàng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2025 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hoàng Văn K, năm sinh 1981.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Giàng Thị D, năm sinh 1983.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. Người làm chứng: Cháu Hoàng Văn C1, năm sinh 2005.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 19/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Hoàng Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị D tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai năm 2002. Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, không bên nào bị ép buộc. Thời

gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đến thời điểm hiện tại thì không thể chung sống cùng nhau được nữa, anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm ai. Nay anh K xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh K yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D để đảm bảo cuộc sống riêng của hai người.

- Về con chung: Anh K và chị D chỉ có hai người con chung là cháu Hoàng Thị C, sinh ngày 05/02/2004 và cháu Hoàng Văn C1, sinh ngày 18/12/2005. Nay cháu C và cháu C1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), nên anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn chị Giàng Thị D: Sau khi Toà án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị D - con đẻ chị D là cháu Hoàng Văn C1 và Tòa án yêu cầu cháu C1 cam kết giao lại tận tay cho chị D, sau mỗi giai đoạn của thủ tục tố tụng thì Tòa án đã lập Biên bản làm việc thì cháu C1 đều xác nhận đã giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị D, nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai của chị D được, dẫn đến không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị D.

3. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định tại các Điều 97, 98, 207, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại Điều 48, 49, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử theo hướng:

- Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của anh Hoàng Văn K, cho anh K được ly hôn chị Giàng Thị D.

- Về con, tài sản và khoản nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết trong vụ án này.

- Căn cứ khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 tuyên về án phí đối với các đương sự.

- Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

3.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Đơn khởi kiện của anh K thuộc thẩm quyền giải của Tòa án nhân dân huyện Mường Khương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của anh K, Tòa án đã thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị D - con đẻ chị D là cháu Hoàng Văn Chung và Tòa án yêu cầu cháu Chung cam kết giao lại tận tay cho chị D như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập cho từng giai đoạn tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, để chị D có ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh K và phải có mặt tại trụ sở Tòa án để khai về mối quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh K nhưng chị D vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn và người làm chứng có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị D là hợp pháp. Qua lời khai của anh K, thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, anh chị thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đến thời điểm hiện tại thì không thể chung sống cùng nhau được nữa, anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm ai. Nay tình cảm giữa anh K đối với chị D không còn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh K yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D để đảm bảo cuộc sống riêng của hai người. Qua lời khai của người làm chứng cháu Hoàng Văn C1 là con đẻ chị D cũng xác nhận anh K và chị D phát sinh mâu thuẫn là do tính tình anh chị không hợp nhau trong cuộc sống hàng ngày, trong việc làm ăn, xây dựng cuộc sống gia đình, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đến thời điểm hiện tại thì không thể chung sống cùng nhau được nữa. Xét thấy, việc anh K làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị D là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời gian anh K và chị D chung sống với nhau chỉ có hai người con chung là cháu Hoàng Thị C, sinh ngày 05/02/2004 và cháu Hoàng Văn C1, sinh ngày 18/12/2005. Hiện nay cháu C và cháu C1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cháu C và cháu C1, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh K đã nộp đơn đề nghị Tòa án miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí hôn nhân gia đình và cung cấp văn bản xác nhận anh K là cá nhân thuộc hộ cận nghèo. Xét đề nghị của anh K là có căn cứ, phù hợp với khoản 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1,5,6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Hoàng Văn K và chị Giàng Thị D. Quan hệ hôn nhân của anh Hoàng Văn K và chị Giàng Thị D được chấm dứt kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm: Anh Hoàng Văn K được miễn nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Mường Khương (2);
- CCTHADS huyện Mường Khương;
- UBND xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Tổng Duyệt Toán